

IMPROVING THE QUALITY OF RURAL CLEAN WATER AND SANITATION SERVICES, CONTRIBUTING TO THE CONSTRUCTION OF AN ENHANCED NEW RURAL AREA AND A MODEL NEW RURAL AREA IN HUNG YEN PROVINCE

Do Thi Thu Hang

TNU - University of Economics and Business Administration

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	26/7/2021	Rural clean water and sanitation service is one of the important contents in the construction of advanced new rural areas and model new rural areas in the localities in general and Hung Yen province in particular. The article uses the main method of comparison and descriptive statistics to reflect the current status of rural clean water and sanitation services in Hung Yen province. The study has proposed a number of basic solutions to improve the quality of rural clean water and sanitation services, contributing to the construction of improved new rural areas and model new rural areas in Hung Yen province: Promote propaganda for the use of clean water and environmental protection for the people; the province should have policies to encourage the socialization of rural clean water and sanitation services; localities to review and adjust specialized planning on rural clean water; rural clean water supply units need to operate and exploit effectively water supply works, ensuring the quality of water supplied to people; make plans for inspection, examination and supervision of clean water quality and environmental sanitation; build models of autonomy and self-management of environmental protection.
Revised:	09/9/2021	
Published:	09/9/2021	

KEYWORDS

Rural clean water
Environmental cleaning service
Hung Yen Province
Newly enhanced countryside
Model new countryside

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN GÓP PHẦN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

Đỗ Thị Thu Hằng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	26/7/2021	Dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là một trong những nội dung quan trọng trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu hiện nay tại các địa phương nói chung và tỉnh Hưng Yên nói riêng. Bài viết sử dụng phương pháp chính là so sánh, thống kê mô tả để phản ánh thực trạng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn góp phần xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về sử dụng nước sạch và bảo vệ môi trường đối với người dân; Tỉnh cần có những chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; các địa phương rà soát, điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành về nước sạch nông thôn; đơn vị cung ứng nước sạch nông thôn cần vận hành và khai thác hiệu quả công trình cấp nước, đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho người dân; lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh môi trường; xây dựng các mô hình tự chủ, tự quản về bảo vệ môi trường.
Ngày hoàn thiện:	09/9/2021	
Ngày đăng:	09/9/2021	

TỪ KHÓA

Dịch vụ nước sạch
Dịch vụ vệ sinh môi trường
Tỉnh Hưng Yên
Nông thôn mới nâng cao
Nông thôn mới kiểu mẫu

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4804>

Email: dohang.tueba@gmail.com

<http://jst.tnu.edu.vn>

145

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Xây dựng nông thôn mới (XDNTM) là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [1]. Đồng thời, XDNTM là cơ sở quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng, gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái. XDNTM giúp tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho người dân nông thôn. XDNTM chỉ có điểm bắt đầu không có điểm kết thúc. Vì vậy, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu là nhiệm vụ trọng tâm của các địa phương sau khi đã về đích đạt chuẩn nông thôn mới.

Xây dựng nông thôn mới nâng cao nhằm xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; đảm bảo XDNTM là quá trình thường xuyên, liên tục, hướng tới mục tiêu phát triển nông thôn bền vững [2]. XDNTM kiểu mẫu nhằm phát huy tối đa lợi thế của địa phương. Tạo hình mẫu điển hình để phổ biến, nhân rộng và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn [3].

Hiện nay, có nhiều nghiên cứu về XDNTM. Nghiên cứu của tác giả Đỗ Thị Thúy Phương, Trần Đình Tuấn nghiên cứu về giải pháp xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái [4]. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia phản ánh kết quả thực hiện các nội dung của chương trình nông thôn mới tỉnh Yên Bái. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thúy Linh, Phạm Thị Hạnh Lan [5] phân tích chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Các nghiên cứu đã phản ánh rõ vai trò XDNTM và thực trạng thực hiện các tiêu chí trong XDNTM tại các địa bàn, trong đó có tiêu chí nước sạch và vệ sinh môi trường. Từ đó, các nghiên cứu tập trung đề xuất giải pháp cơ bản để đẩy mạnh XDNTM tại các địa phương: Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và hoàn thiện chính sách, cơ chế liên quan đến các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới.

Tác giả Nguyễn Thị Tuyết [6] đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phỏng vấn chuyên gia để phản ánh kết quả thực hiện tiêu chí 17 (tiêu chí môi trường) trong XDNTM tại xã An Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc trên 3 nội dung: Đường làng ngõ xóm sạch đẹp; tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh; không có hoạt động gây suy giảm môi trường. Nghiên cứu của các tác giả Kiều Quốc Lập, Trần Thị Quyên [7] đã sử dụng phương pháp điều tra phỏng vấn, phương pháp chuyên gia, phương pháp khảo sát thực địa để phân tích thực trạng thực hiện tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm trong xây dựng mô hình nông thôn mới xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Các giải pháp đề xuất thực hiện nhóm tiêu chí này gồm: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách cho tiêu chí môi trường; chính quyền tập trung vào các giải pháp truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về môi trường; áp dụng các biện pháp áp dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường; tập trung đầu tư giải pháp về đầu tư tài chính cho công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã. Nghiên cứu của tác giả Trần Thị Ngọc Hà [8] về giải pháp trong thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt phục vụ quá trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu đã đề xuất mô hình phân loại rác tại nguồn, tận dụng trong chăn nuôi, làm phân hữu cơ tại nhà và xây dựng tổ hợp tác thu gom rác thải sinh hoạt của xã để thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt nhằm phục vụ quá trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy, đã có nhiều nghiên cứu về XDNTM, tuy nhiên chưa có tác giả nào nghiên cứu vấn đề nâng cao chất lượng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn góp phần XDNTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là khoảng trống để tác giả tiến hành hoàn thiện.

Tỉnh Hưng Yên là một trong 03 tỉnh trên cả nước hiện nay đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Sau 10 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với sự nỗ lực, cố gắng không ngừng của toàn bộ hệ thống chính trị và sự phát huy tinh thần cộng đồng, sáng tạo, nhiệt tình hưởng ứng của nhân dân trong tỉnh. Tỉnh Hưng Yên đã đạt được nhiều thành tựu và đã tạo ra không khí thi đua phấn khởi tại khắp các địa phương trong

tỉnh. Tỉnh đã xác định XDNTM là một quá trình phát triển liên tục lâu dài nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn. Căn cứ từ đó, các địa phương sau khi đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phải xây dựng kế hoạch tiếp tục phấn đấu nâng cao chất lượng các tiêu chí, hướng tới xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và hoàn thiện, sớm trở thành xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xây dựng xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu. Phấn đấu giai đoạn 2021-2025 có 30% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo tiêu chí mới, 20% số xã được công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu, có từ một đơn vị cấp huyện trở lên được công nhận nông thôn mới kiểu mẫu [9]. Để xây dựng thành công nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, các địa phương bắt buộc phải nâng cao nội dung các tiêu chí trong XDNTM; trong đó có nội dung về dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Tuy nhiên hiện nay, tiêu chí nước sạch và vệ sinh môi trường của tỉnh Hưng Yên vẫn còn hạn chế nhất định. Do đó, nghiên cứu vấn đề này có tính thời sự và rất cần thiết trong XDNTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong giai đoạn hiện nay của tỉnh Hưng Yên.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

Bài nghiên cứu sử dụng các dữ liệu thứ cấp gồm tài liệu liên quan đến dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như: bài báo, báo cáo kết quả XDNTM của các xã, huyện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; các báo cáo của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hưng Yên, Trung tâm Nước sạch nông thôn tỉnh Hưng Yên...

2.2. Phương pháp phân tích

- *Phương pháp phân tích hệ thống*: Tác giả phân chia nội dung nghiên cứu thành hai nhóm dịch vụ nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường. Mỗi nhóm vấn đề nghiên cứu, tác giả hệ thống hóa tài liệu, số liệu cụ thể. Sự phân nhóm theo hệ thống này giúp cho vấn đề được xem xét, phân tích đa chiều hơn, toàn diện hơn.

- *Phương pháp thống kê mô tả*: Tác giả sử dụng phương pháp này để mô tả, phân tích và đánh giá thực trạng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn góp phần XDNTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- *Phương pháp so sánh*: Chủ yếu được tác giả sử dụng để đánh giá sự biến động các đơn vị cung cấp dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo từng năm.

2.3. Phương pháp xử lý và tổng hợp thông tin

Thông qua thu thập các kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ kiểm tra, làm sạch các dữ liệu sau đó tổng hợp bằng cách tính toán bằng phần mềm Excel theo mục tiêu nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Các tiêu chí về nước sạch và vệ sinh môi trường trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

Xã nông thôn mới nâng cao: Xã nông thôn mới nâng cao là các xã sau khi đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 theo quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng chính phủ [1]. Tiêu chí về nội dung nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong XDNTM nâng cao phải đáp ứng theo tiêu chuẩn của công văn số 1345 ngày 08/2/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020 [2].

Xã nông thôn mới kiểu mẫu: Theo Quyết định số 691/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020 [3], xã được công nhận nông thôn mới kiểu mẫu là xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định và đáp ứng 3 nhóm tiêu chí: Sản xuất, thu nhập, hộ nghèo; giáo dục, y tế, văn hóa; môi trường, an ninh trật tự và hành chính công.

Tiêu chí về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong XDNTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu hiện nay được tổng hợp qua bảng 1.

Bảng 1. Tiêu chí về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong XDNTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

Tiêu chí nâng cao theo Công văn số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Tiêu chí kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/06/2018 của Thủ tướng chính phủ	
Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Có hệ thống cấp nước sạch tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch trên địa bàn toàn xã	100%		
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững	100%
Cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, giữ gìn được bản sắc văn hóa tốt đẹp của địa phương trên toàn xã		Số tuyến đường xã, thôn, bản, ấp có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến	≥ 60%
- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý theo đúng quy định; - Có mô hình phân loại rác tại nguồn	≥ 70%	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý theo đúng quy định; - Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp;	≥ 90% ≥ 50%
		Có mô hình BVMT (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về BVMT) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng	
		Số hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 90%

(Nguồn: Tổng hợp của Tác giả)

3.2. Thực trạng dịch vụ nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 45 đơn vị cung cấp dịch vụ nước sạch nông thôn. Trong đó, có 11 đơn vị thuộc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn; 34 đơn vị cung cấp nước sạch do các doanh nghiệp tư nhân quản lý. Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn do Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh quản lý. Trung bình mỗi đơn vị tiến hành xử lý, cấp nước sạch cho 1- 4 xã; công suất mỗi trạm 1- 2 nghìn m³ nước sạch/ngày đêm. Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng qua những năm gần đây cả về số lượng và chất lượng. Năm 2020 đơn vị cung cấp dịch vụ nước sạch tăng 12,5% so với năm 2018.

Các đơn vị hiện đang cung cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh được thể hiện qua bảng 2 và bảng 3.

Bảng 2. Đơn vị cấp nước sạch nông thôn do Trung tâm Nước sạch sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý

STT	Tên công trình cấp nước	Nguồn nước khai thác	STT	Tên công trình cấp nước	Nguồn nước khai thác
1	Nhà máy nước sạch xã Trung Trắc	Nước ngầm	7	Nhà máy nước sạch xã Thuận Hưng	Nước mặt
2	Nhà máy nước sạch xã Hưng Đạo	Nước mặt	8	Nhà máy nước sạch xã Phú Thịnh	Nước mặt
3	Nhà máy nước sạch xã Phụng Công	Mua buôn	9	Nhà máy nước sạch xã Trung Hưng	Nước ngầm
4	Nhà máy nước sạch xã Long Hưng	Nước ngầm	10	Nhà máy nước sạch Bãi Sậy	Mua buôn
5	Nhà máy nước sạch thị trấn Trần Cao	Mua buôn	11	Nhà máy nước sạch xã Nhân Hòa	Nước ngầm
6	Nhà máy nước sạch xã Minh Tân	Mua buôn			

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch nông thôn và tổng hợp của tác giả)

Bảng 3. Đơn vị cấp nước sạch nông thôn do doanh nghiệp/Tư nhân quản lý

STT	Tên công trình cấp nước	Tên đơn vị quản lý vận hành	Nguồn nước khai thác
1	Nhà máy nước thành phố Hưng Yên	Công ty cổ phần nước sạch Hưng Yên	Nước mặt
2	Nhà máy nước thị trấn Ân Thi		Nước ngầm
3	Nhà máy nước Phú Cường	Công ty cổ phần cấp nước Phú Hưng	Nước mặt
4	Nhà máy nước An Bình	Công ty TNHH cấp nước Hải Hưng	Nước mặt
5	Nhà máy nước sạch Phù Tiên	Công ty cổ phần nước sạch Phù Tiên	Nước mặt
6	Nhà máy nước Thụy Lôì	Công ty TNHH xây dựng TL An Huy	Nước ngầm
7	Nhà máy nước TT Khoái Châu	Công ty TNHH Hợp Đê	Nước ngầm
8	Nhà máy nước sạch xã Dân Tiến	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hà Minh Quân	Nước ngầm
9	Nhà máy nước Bình Minh	Công ty TNHH công nghệ môi trường Đức Việt	Nước ngầm
10	Nhà máy nước sạch Dạ Trạch		Nước mặt
11	Nhà máy nước sạch liên xã Tân Việt - Lý thường Kiệt	Công ty cổ phần Huy Phát	Nước ngầm
12	Nhà máy nước Thăng Long	Công ty CPĐT và KD nước sạch, nước giải khát Thăng Long	Nước ngầm
13	Nhà máy nước TT Yên Mỹ	Công ty TNHH Minh Hoàng	Nước ngầm
14	Nhà máy nước Yên Phú	Công ty cổ phần đầu tư và khai thác khoáng sản Thịnh Phát	Nước ngầm
15	Nhà máy nước An Sinh	Công ty An Sinh	Nước ngầm
16	Nhà máy nước Chi Đạo	Công ty TNHH sản xuất và Thương Mại Đồng Anh	Nước ngầm
17	Nhà máy nước thị trấn Như Quỳnh	Công ty CP nước và môi trường Việt Nam	Nước ngầm
18	Nhà máy nước Phố Nối	Công ty CP Bitexco Nam Long - Chi nhánh Hưng Yên	Nước ngầm
19	Nhà máy nước Dị Sử	Công ty TNHH Thành Trung	Nước ngầm
20	Nhà máy nước Bạch Sam	Công ty CP sản xuất, xuất nhập khẩu và xây dựng Hà Nội	Nước ngầm
21	Nhà máy nước Nguyễn Hòa	Công ty cổ phần Hải Trung HD	Nước mặt
22	Nhà máy nước Quang Hưng	Công ty TNHH Hồng Quang Hưng	Mua buôn
23	Nhà máy nước Xuân Hưng	Công ty CP nước sạch Xuân Hưng	Mua buôn
24	Nhà máy nước Tân Trào	Công ty TNHH MTV nước sạch Hưng Đạo	Mua buôn
25	Nhà máy nước sạch Ngọc Tuấn		Nước mặt
26	Nhà máy nước thị trấn Lương Bằng	Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn - Nagaoka	Nước mặt
27	Nhà máy nước Ngọc Thanh	Công ty cổ phần Phú Hà	Nước ngầm
28	Nhà máy nước Phạm Ngũ Lão		Mua buôn
29	Nhà máy nước Mỹ Văn	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Thanh	Nước ngầm
30	Nhà máy nước Ecopark	Công ty CP Tập đoàn Ecopark	Nước mặt
31	Nhà máy nước TT Văn Giang	Công ty cổ phần sông hồng 6	Nước ngầm
32	Nhà máy nước Hồng Quang		Mua buôn
33	Nhà máy nước Hồng Tiến	Công ty cổ phần nước và môi trường Châu Giang	Mua buôn
34	Nhà máy nước sạch Xuân Quan	Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn - Nagaoka	Nước mặt

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch nông thôn và tổng hợp của Tác giả)

Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn trong thời gian qua đã đầu tư hệ thống hạ tầng, thiết bị, hệ thống bể lắng lọc, công nghệ xử lý nước hiện đại. Đồng thời, các xã, huyện trên địa bàn tỉnh đã tích cực chỉ đạo các đơn vị cấp lắp đặt đường ống dẫn nước để cấp nước cho các xã, tỷ lệ đầu nối đồng hồ sử dụng nước toàn tỉnh. Tuy nhiên, tính đến tháng 12/2020 tỷ lệ đầu nối đồng hồ sử dụng nước toàn tỉnh đạt trung bình 67,5%. Giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt của các đơn vị cung cấp dịch vụ nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh không đồng đều, giá tiêu thụ nước sinh hoạt thấp nhất 6.800 đồng/m³/tháng và cao nhất là 8.300 đồng/m³/tháng.

Tính đến tháng 12/2020, tổng số người dân được cấp nước tăng thêm trong năm 2020 là 130.320 người so với năm 2019. Tỷ lệ số hộ dân trên địa bàn tỉnh sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%. Số hộ dân được sử dụng nước sạch đạt trên 96% từ các thiết bị lọc gia đình và từ các nhà máy nước tập trung (trong đó, có 290.952/381.867 hộ, đạt 76,2% sử dụng nước sạch từ nguồn tập trung). Tỷ lệ sử dụng nước sạch trong sinh hoạt của các hộ gia đình và hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2020 được thống kê cụ thể qua bảng 4.

Bảng 4. Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2020 tỉnh Hưng Yên

TT	Tên huyện	Tổng số hộ gia đình	Hộ gia đình sử dụng nước sạch				Hộ nghèo		
			Từ công trình cấp nước tập trung		Cấp nước quy mô hộ gia đình		Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo sử dụng nước sạch	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Văn Lâm	21.223	14.543	68,5	5.678	26,8	522	99	19,0
2	Mỹ Hào	31.468	18.278	64,6	10.552	33,5	360	160	44,4
3	Yên Mỹ	47.629	35.644	74,8	10.187	21,4	563	323	57,4
4	Văn Giang	32.071	19.900	62,0	10.345	32,3	407	171	42,0
5	Khoái Châu	47.130	33.547	71,2	11.546	24,5	1.488	409	27,5
6	Ân Thi	31.652	19.637	62,0	10.213	32,3	673	150	22,3
7	Kim Động	36.932	28.422	77,0	7.234	19,6	710	261	36,8
8	Tiên Lữ	30.135	16.532	54,9	11.563	38,4	516	280	54,3
9	Phù Cừ	23.002	13.434	58,4	8.611	37,4	647	144	22,3
10	Thành phố	33.875	27.444	81,0	5.466	16,1	517	193	37,3

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch nông thôn tỉnh Hưng Yên năm 2020)

Cơ sở vật chất của các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn thường gồm các hạng mục công trình thu trạm bơm, hồ sơ lắng, cụm xử lý nước, bể chứa nước sạch, nhà điều hành, nhà hóa chất, nhà trục bơm. Có nhiều đơn vị cung cấp dịch vụ nước sạch đã áp dụng nhiều công nghệ xử lý nước sạch và hoạt động hiệu quả, hoàn thiện mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch cho người dân như Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn. Công suất của nhà máy hiện nay đạt 19 nghìn m³/ngày đêm, phạm vi cấp nước gồm 18 xã, phường, thị trấn thuộc các huyện Kim Động, Ân Thi và thị xã Mỹ Hào. Quy trình xử lý trong dây chuyền sản xuất được hệ thống xử lý trên phần mềm quản lý SCADA của Nhật Bản. Chất lượng nước bảo đảm theo QCVN 01:2009/BYT ngày 17/6/2009 (tiêu chuẩn nước ăn uống). Hệ thống tuyến ống phân phối và tuyến ống dịch vụ đều được đầu tư đồng bộ với chất liệu ống nhựa HDPE. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số đơn vị cung cấp dịch vụ nước sạch nông thôn trên địa bàn cơ sở vật chất còn thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của người dân. Chất lượng nước của các nhà máy nước tập trung cơ bản đạt chất lượng theo Quy chuẩn, công tác nội kiểm và ngoại kiểm được tiến hành định kỳ theo quy định.

3.3. Thực trạng dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Qua khảo sát thực tế trên địa bàn tỉnh, 145/145 xã (đạt 100%) đã hình thành mô hình tổ thu gom rác tự quản. Mô hình này do các thôn, xóm quản lý và thực hiện. Rác thải được thu gom, tập kết tại các bãi rác của xã, các điểm tập kết rác bằng container để vận chuyển đi xử lý bằng xe cuốn ép rác chuyên dụng của huyện. Công tác phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình tiếp tục được triển khai nhân rộng đến toàn bộ các xã trên địa bàn các huyện.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 09 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và môi trường, 915 tổ, đội vệ sinh môi trường tự quản với 2.369 người tham gia tại 100% các thôn; có 145 điểm tập kết rác và 355 bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh quy mô thôn, xã (trong đó, có 48 bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh tại 06 huyện thuộc quy hoạch quản lý chất thải rắn chung của tỉnh theo Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 01/02/2013, còn lại 145 điểm tập kết và 307 bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh thuộc quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện), có 17 xe ô tô chuyên dụng vận chuyển rác thải, 5.200 xe đẩy tay thu gom rác thải, 3.055 thùng đựng rác tại các khu vực công cộng, trường học, trạm y tế [9].

Hiện có 132.073 hộ gia đình tham gia thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình, đạt 38,42% (trong đó, có 41.003 hộ sử dụng thùng, 83.226 hộ đào hố có nắp đậy và 7.844 hộ xây bể xử lý hoặc sử dụng hình thức khác). Đã xây dựng, lắp đặt được 1.853 bể chứa vỏ bao bì, chai lọ đựng hóa chất bảo vệ thực vật trên cánh đồng để thu gom vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng (lượng vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh khoảng 37.820 kg/năm). Có

23.839/28.046 (đạt 85%) trang trại, gia trại và hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm có công trình bảo vệ môi trường; toàn bộ chất thải chăn nuôi phát sinh được thu gom, xử lý bằng hầm biogas, ao hồ sinh học, đệm lót sinh học hoặc ủ phân đảm bảo môi trường theo quy định.

Trên địa bàn các huyện có 3.000 cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm; 100% cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm đã ký cam kết, thực hành đúng về an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, không sử dụng hóa chất cấm, hóa chất ngoài danh mục, không lạm dụng kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phụ gia thực phẩm và được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm; các cơ sở đều thực hiện việc phân loại, thu gom, lưu giữ, tái chế, xử lý chất thải phát sinh theo quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm ra môi trường.

Dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn luôn được cấp chính quyền và các đoàn thể chính trị, xã hội các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và thường xuyên vận động, tuyên truyền, phổ biến công tác bảo vệ, vệ sinh môi trường nhằm nâng cao nhận thức cho mọi người dân về đồ, xả rác đúng nơi quy định, tuyệt đối không đốt, đổ, xả rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường. Qua đó đã huy động được các tầng lớp nhân dân và các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia công tác bảo vệ, vệ sinh môi trường; các trục đường của các thôn, xóm ở các xã thường xuyên được quét dọn vệ sinh, khai thông cống rãnh. Nhiều tuyến đường đã được trồng hoa, cây xanh tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

3.4. Đánh giá chung về thực trạng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

*** Kết quả đạt được**

Những năm qua, tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc phát triển mạng lưới cấp nước sạch tập trung ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ người dân trong tỉnh được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ngày càng gia tăng. Những dự án nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh đã góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và giúp nâng cao chất lượng đời sống cho người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Về dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh, 100% thôn của các xã đã hình thành mô hình tổ thu gom rác tự quản. Công tác phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình tiếp tục được triển khai nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Công tác bảo vệ môi trường đã được tăng cường, góp phần hạn chế tốc độ gia tăng ô nhiễm, chất lượng môi trường đang được cải thiện, từng bước giải quyết các vấn đề môi trường, đóng góp quan trọng cho công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

*** Hạn chế**

Bên cạnh những mặt đạt được trong cung cấp dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn, tỉnh Hưng Yên thì vẫn còn một số hạn chế nhất định:

Về dịch vụ nước sạch nông thôn:

Đơn vị cung cấp nước sạch vẫn chưa cung cấp đủ theo nhu cầu sử dụng của người dân. Cung cấp nước sạch cho người dân vẫn còn xảy ra tình trạng cắt nước sạch mà không thông báo kịp thời cho người dân, xử lý sự cố về đường ống nước chưa kịp thời.

Các dự án nhà máy nước khi đầu tư, xây dựng quy hoạch vị trí xây dựng có nơi chưa phù hợp, việc triển khai dự án chưa có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, triển khai sâu rộng để cán bộ và nhân dân cùng biết để chỉ đạo và thực hiện.

Nhiều hộ dân không hoặc chưa đăng kí đầu nối sử dụng nước sạch một phần do nhận thức, một phần do điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. Chi phí đầu nối, giá nước sạch của các nhà máy không đồng đều.

Về dịch vụ vệ sinh môi trường

Nguồn chất thải từ công nghiệp, đô thị và từ các nguồn thải nông nghiệp, nông thôn, nhất là làng nghề, sản xuất chăn nuôi, thủy sản gây gia tăng ô nhiễm môi trường. Việc sử dụng quá mức phân bón, thuốc trừ sâu và các loại hóa chất trong sản xuất nông nghiệp làm thoái hóa đất, ô nhiễm nguồn nước, mất vệ sinh an toàn thực phẩm, làm giảm khả năng cạnh tranh của nông sản.

Ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt tại các địa phương chưa có khu xử lý tập trung vẫn còn diễn biến phức tạp gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến văn hóa, mỹ quan.

Hoạt động thu gom vận chuyển rác thải chưa hợp lý dẫn đến tình trạng rác thải bị dôn ứ.

3.5. Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nhằm góp phần xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Để nâng cao chất lượng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn góp phần XDNTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh, tỉnh Hưng Yên cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh tuyên truyền, thay đổi nhận thức và thói quen sử dụng nước chưa qua xử lý vào ăn uống của người dân nhằm tăng tỷ lệ sử dụng nước sạch và nâng cao sức khỏe cho người dân. Đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường, phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình nhằm giảm thiểu lượng rác thải phát sinh.

Thứ hai, tỉnh, huyện cần có những chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thông qua các văn bản, chính sách, kế hoạch, lộ trình cụ thể để phát triển các dịch vụ nước sạch, vệ sinh môi trường trong khu vực nông thôn. Trong đó, đặc biệt chú ý các chính sách khuyến khích xã hội hóa, thu hút khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp các dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Trong điều kiện ngân sách còn hạn hẹp thì việc xã hội hóa các dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết nhằm huy động nguồn vốn phi ngân sách, nguồn nhân lực có chất lượng vào nâng cao chất lượng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa dịch vụ nước sạch, dịch vụ vệ sinh môi trường góp phần XDNTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh hướng tới: 100% người dân các xã được sử dụng nước sạch; có mô hình phân loại rác thải tại nguồn đạt $\geq 70\%$...

Thứ ba, các địa phương, đơn vị, tập trung rà soát, điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành về nước sạch nông thôn để tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn.

Thứ tư, các đơn vị cung ứng nước sạch nông thôn cần cam kết nghiêm túc thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành và khai thác hiệu quả công trình cấp nước, đảm bảo chất lượng nước thành phẩm cung cấp cho người dân theo quy chuẩn. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ, đảm bảo cung cấp đầy đủ nước sạch cho người dân và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào quá trình xử lý nước, rút ngắn giai đoạn lắng lọc, tiết kiệm chi phí sử dụng hóa chất.

Thứ năm, lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra giám sát chất lượng môi trường tại các cụm, điểm công nghiệp; xử lý nghiêm các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vi phạm. Giám sát việc thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường ở địa phương. Trong đó, quy định cụ thể hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân và nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra của ủy ban nhân dân các cấp, đặc biệt cấp xã trong việc phát hiện, xử lý và kiến nghị xử lý vi phạm ngay từ khi các cơ sở mới có hành vi vi phạm.

Thứ sáu, xây dựng các mô hình tự chủ, tự quản về bảo vệ môi trường. Lồng ghép yếu tố môi trường trong các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

4. Kết luận

Nước sạch và vệ sinh môi trường là nhu cầu tất yếu trong đời sống hàng ngày của mỗi người và là yếu tố quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe, cải thiện điều kiện sinh hoạt cho người dân. Để nâng cao sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân đồng thời giúp duy trì kết quả XDNTM bền vững và góp phần xây dựng thành công nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn, tỉnh Hưng Yên cần phải nâng cao chất lượng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Vì vậy, nghiên cứu đã đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường góp phần xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Prime Ministe, *Decision No.1980/QĐ-TTg dated October 17, 2016 promulgating the national set of criteria for new rural construction in the 2016-2020 period*, Hanoi, 2016.
- [2] Ministry of Agriculture and Rural Development, *Guidelines for the formulation and implementation of a plan for considering and recognizing communes as meeting new advanced rural standards for the period 2018-2020*, Hanoi, 2018.
- [3] Prime Ministe, *Decision No. 691/QĐ-TTg promulgating the model set of criteria for new rural communes for the period 2018-2020*, Hanoi, 2018.
- [4] T. T. P. Do and D. T. Tran, "Solutions to promote new rural construction in Yen Bai province," *Journal of Economics and Business Administration*, vol. 10, pp. 25-30, 2019.
- [5] T. T. L. Nguyen and T. H. L. Pham, "National target program on building new countryside in Lao Cai province: Results and lessons learned," *Journal of Economics and Business Administration*, vol. 12, pp. 15-21, 2020.
- [6] T. T. Nguyen, "Assessment of the implementation of environmental criteria in new rural construction in An Tuong commune, Vinh Tuong district, Vinh Phuc province," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 163, no. 03/2, pp. 135-140, 2017.
- [7] Q. T. Kieu and T. Q. Tran, "Research on the current situation and solutions to implement environmental and food safety criteria in building a new rural model in Kim Quan commune, Yen Son district Tuyen Quang province," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 225, no. 10, pp. 145-152, 2020.
- [8] T. N. H. Tran, "Solutions in the collection and treatment of domestic waste to serve the process of building a new rural area in Binh Thuan commune, Dai Tu district, Thai Nguyen province," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 196, no. 3, pp. 57-62, 2019.
- [9] Hung Yen Provincial People's Committee, *Report on the results of new rural construction in Hung Yen province until 2020*, Hung Yen, 2020.